

**BỘ TƯ PHÁP - THANH TRA CHÍNH PHỦ -
BỘ QUỐC PHÒNG****BỘ TƯ PHÁP - THANH TRA
CHÍNH PHỦ - BỘ QUỐC PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2014/TTLT-BTP-TTCP-BQP

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước
trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự***Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;**Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;**Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;**Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.***Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư liên tịch này hướng dẫn khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan có trách nhiệm bồi thường, người có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với:

1. Người khiếu nại;
2. Người bị thiệt hại, cá nhân, tổ chức liên quan đến việc khiếu nại;
3. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường;
4. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

5. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và các cá nhân, tổ chức, cơ quan có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

Điều 3. Nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

2. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan có trách nhiệm bồi thường cấp dưới trực tiếp.

Chương II **KHIẾU NẠI VIỆC GIẢI QUYẾT** **BỒI THƯỜNG, XEM XÉT TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ**

Điều 4. Trình tự khiếu nại

1. Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

2. Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng) thì người khiếu nại khiếu nại đến Bộ trưởng hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì

có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

3. Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai của Bộ trưởng hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 5. Hình thức khiếu nại

Hình thức khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Khiếu nại năm 2011.

Điều 6. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà có giấy tờ hợp lệ làm căn cứ để chứng minh, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 7. Rút khiếu nại

Người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại; việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại; đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết khiếu nại bằng hình thức ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại và gửi Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại biết.

Điều 8. Khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

a) Hồ sơ yêu cầu bồi thường đã đầy đủ và hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng cơ quan có trách nhiệm bồi thường không thụ lý và không có văn bản thông báo cho người khiếu nại hoặc không hướng dẫn người khiếu nại gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Hồ sơ yêu cầu bồi thường không đầy đủ nhưng hết thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có trách nhiệm bồi thường không hướng dẫn việc bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường.

2. Trường hợp khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được thụ lý, giải quyết thì thời gian thực hiện khiếu nại, giải quyết khiếu nại không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Luật TNBTCNN).

Điều 9. Khiếu nại việc cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường

Khiếu nại việc cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường không cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TNBTCNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP);

2. Người được Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường cử làm đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường không có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 10. Khiếu nại chi trả chi phí định giá, giám định lại

Trường hợp có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật TNBTCNN thì người khiếu nại có quyền khiếu nại cơ quan có trách nhiệm bồi thường chi trả chi phí định giá, giám định lại.

Điều 11. Khiếu nại việc thực hiện thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại

Khiếu nại việc thực hiện thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Người chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại không thuộc một trong những người được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Việc chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường không đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 12. Khiếu nại việc thực hiện thủ tục trả lại tài sản

Khiếu nại việc thực hiện thủ tục trả lại tài sản được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Quá thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ mà cơ quan đã ra các quyết định đó không gửi thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc trả lại tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Tài sản được trả lại cho người bị thiệt hại không đúng về số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 13. Khiếu nại việc chi trả tiền bồi thường

Khiếu nại việc chi trả tiền bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Quá thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bồi thường do cơ quan tài chính cấp mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường không thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của người bị thiệt hại;

2. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường không thực hiện đúng thỏa thuận với người bị thiệt hại về hình thức, phương thức chi trả.

Điều 14. Khiếu nại việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khiếu nại việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả không đúng thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Phương thức làm việc của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả không được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

3. Quyết định hoàn trả xác định mức hoàn trả và phương thức hoàn trả không phù hợp với mức độ thiệt hại, mức độ lỗi và điều kiện kinh tế của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả hoặc việc xác định mức hoàn trả không đúng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

4. Người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả không nhận được Quyết định hoàn trả.

Chương III**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT**

Điều 15. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) cấp xã; Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

3. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương

Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

4. Thẩm quyền của Giám đốc Sở và cấp tương đương

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

5. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc Sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

6. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ

Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

7. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với:

Quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

Quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

Điều 16. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong cơ quan được tổ chức theo ngành, lĩnh vực

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

2. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan cấp dưới trực tiếp đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Điều 17. Thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả lần đầu được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

2. Thời hạn giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả lần hai được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại năm 2011.

3. Trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả được thụ lý thì thời gian

khieu nại, giải quyết khieu nại không tính vào thời hạn giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết khieu nại

Trình tự, thủ tục giải quyết khieu nại gồm: thụ lý giải quyết khieu nại, xác minh nội dung khieu nại, tổ chức đối thoại, ban hành quyết định giải quyết khieu nại, gửi quyết định giải quyết khieu nại, hồ sơ giải quyết khieu nại, áp dụng biện pháp khẩn cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về khieu nại.

Điều 19. Khieu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khieu nại quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khieu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khieu nại lần đầu mà người khieu nại không đồng ý thì có quyền khieu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khieu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khieu nại lần hai, người khieu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khieu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khieu nại lần hai.

2. Hết thời hạn giải quyết khieu nại quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khieu nại lần đầu không được giải quyết hoặc người khieu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khieu nại lần đầu thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 20. Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Sau khi thụ lý khieu nại, người có thẩm quyền giải quyết khieu nại lần đầu phải kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

2. Nội dung kiểm tra bao gồm:

- a) Căn cứ pháp lý ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính;
- b) Thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính;
- c) Nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính;
- d) Trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính;
- đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Sau khi kiểm tra lại, nếu thấy khieu nại là đúng, người có thẩm quyền giải quyết khieu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khieu nại ngay.

4. Trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khieu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khieu nại lần đầu tự mình tiến hành xác minh nội dung khieu nại hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung khieu nại, kiến nghị giải quyết khieu nại.

Điều 21. Thành lập Hội đồng tư vấn

1. Đối với vụ việc phức tạp, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai xét thấy cần thiết, có thể quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai;
- b) Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về bồi thường cùng cấp cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai;

d) Người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường;

đ) Đại diện tổ chức Công đoàn cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

e) Đại diện của cơ quan có liên quan (nếu có);

g) Những người khác nếu xét thấy cần thiết.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại

- a) Nghiên cứu hồ sơ vụ việc khiếu nại;
- b) Xem xét, đánh giá về việc giải quyết khiếu nại lần đầu;
- c) Kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai về hướng giải quyết khiếu nại.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại

- a) Hội đồng chỉ họp khi có từ 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có mặt;
- b) Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo pháp luật;
- c) Biên bản về cuộc họp của Hội đồng phải được Hội đồng xem xét thông qua và Chủ tịch Hội đồng ký;

d) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể mời người khiếu nại tham dự cuộc họp của Hội đồng;

đ) Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 22. Khởi kiện vụ án hành chính

Hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 23. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký ban hành mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký ban hành; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

3. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có hiệu lực pháp luật có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 24. Người có trách nhiệm thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường bị khiếu nại.
2. Người đại diện của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
3. Người bị thiệt hại, người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả có khiếu nại.
4. Cơ quan, tổ chức và người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Điều 25. Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã giải quyết khiếu nại có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có hiệu lực pháp luật; trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan chức năng có biện pháp để bảo đảm việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; tổ chức thi hành hoặc chủ trì, phối hợp với tổ chức, cơ quan hữu quan thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; kiến nghị cơ quan, tổ chức khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

2. Khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm;

b) Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại công nhận quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là đúng pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có trách nhiệm bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để phối hợp với Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ nghiên cứu, giải quyết./.

KT. TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ
PHÓ TỔNG THANH TRA

Nguyễn Văn Thanh

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Đinh Trung Tụng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Thành Cung